

Số: 547/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH vật liệu
giấy An Dương ngày 14 tháng 11 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
99/TTr-STNMT ngày 27 tháng 02 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH vật liệu giấy An Dương, địa chỉ tại
Cụm công nghiệp Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải
Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất,
gia công các phụ kiện liên quan đến giấy, sản xuất gia công bao bì bằng bìa
cứng và các sản phẩm nhựa tại lô CN 9, CN10, Cụm công nghiệp Lương Điền,
xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công các phụ kiện liên quan đến
giấy, sản xuất gia công bao bì bằng bìa cứng và các sản phẩm nhựa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN9, CN10, Cụm công nghiệp Lương Điền,
xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801137038 do phòng
Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần
đầu ngày 12/02/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 03/3/2023; Giấy chứng
nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7635520825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Hải Dương cấp; chứng nhận lần đầu ngày 12/02/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 24/7/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801137038.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các phụ kiện liên quan đến giấy; sản xuất gia công bao bì bằng bìa cứng và các sản phẩm nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích đất: 37.363 m².

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công các phụ kiện liên quan đến giấy (đế giấy,...): 7.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm nhựa: 200.000 sản phẩm/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng: 22.760m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH vật liệu giấy An Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH vật liệu giấy An Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 2602/GPMT-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty TNHH vật liệu giấy An Dương hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH vật liệu giấy An Dương;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 547/GPMT-UBND

ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được thu gom, xử lý sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Lương Điền, không xả ra ngoài môi trường).

- Đã ký Hợp đồng về việc xử lý nước thải với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Trường Dương (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Lương Điền là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Đối với nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh, nhà ăn + nhà kho kết hợp nhà rác xử lý qua bể phốt thể tích 12m³ và nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh 02 xử lý qua bể phốt thể tích 12m³ được bơm công suất 5,5m³/h theo đường ống uPVC D110 dài 130m đầu nối vào hệ thống cống thu gom hiện trạng D300, i = 0,2%, dài 160m cùng nước thải nhà vệ sinh chung thể tích 15m³ tự chảy vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà văn phòng, khu vực nhà ăn + ký túc xá được xử lý sơ bộ bằng bể phốt thể tích 8m³, sau đó được 01 bơm chìm công suất 2m³/h, H 8m bơm về hố bơm công suất 3m³/h. Tại hố bơm này tiếp nhận thêm nước thải từ nhà vệ sinh xưởng A (xử lý sơ bộ bằng bể phốt thể tích 3m³, tự chảy về hố bơm qua đường ống uPVC D140, dài 78m); nước thải từ nhà vệ sinh xưởng E (xử lý sơ bộ bằng bể phốt V 8m³, tự chảy về hố bơm qua đường ống uPVC D140, dài 60m). Nước thải từ hố bơm được 01 bơm chìm công suất 3m³/h, H 15m bơm theo đường ống uPVC D140, dài 120m về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước sau khi xử lý đạt quy chuẩn được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của cụm công nghiệp tại 01 điểm xả qua đường ống uPVC D140, dài 15m.

* Đối với nước làm mát:

- Nước làm mát được sử dụng tuần hoàn, không thải ra ngoài môi trường. Nước từ các vị trí cần làm mát theo đường ống uPVC D125, dài 200m tới thiết bị trao đổi nhiệt vào bể chứa. Nước từ bể chứa tiếp tục theo đường ống uPVC D50, dài 210m dẫn nước đến vị trí cần làm mát.

* Đối với nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò tải nhiệt dầu:

- Nước được chứa trong bể chứa nước dập bụi, sử dụng tuần hoàn. Khi thải theo ống kẽm D60, dài 220m đầu nối vào hệ thống cống D300, độ dốc $i = 0,2\%$, dài 160m cùng nước thải sinh hoạt tự chảy vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải.

* Đối với nước thải từ hệ thống xử lý bụi mài đế:

Nước được chứa trong bể chứa nước dập bụi, sử dụng tuần hoàn. Khi thải theo ống kẽm D60, dài 200m đầu nối vào hệ thống cống D300, độ dốc $i = 0,2\%$, dài 160m cùng nước thải sinh hoạt tự chảy vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: Gồm 06 bể phốt.

+ Bể phốt nhà vệ sinh chung: Thể tích 15m^3 ($2\text{m} \times 3\text{m} \times 2,5\text{m}$).

+ Bể phốt nhà ăn + ký túc xá: Thể tích 8m^3 ($2\text{m} \times 2\text{m} \times 2\text{m}$).

+ Bể phốt nhà vệ sinh khu xưởng E: Thể tích 8m^3 ($2\text{m} \times 2\text{m} \times 2\text{m}$).

+ Bể phốt nhà vệ sinh của tổ hợp (nhà vệ sinh, nhà ăn, kho, nhà rác): thể tích 12m^3 ($2\text{m} \times 3\text{m} \times 2\text{m}$).

+ Bể phốt nhà vệ sinh xưởng A: Thể tích 3m^3 ($1\text{m} \times 1,5\text{m} \times 2\text{m}$).

+ Bể phốt nhà vệ sinh số 2: Thể tích 12m^3 ($2\text{m} \times 3\text{m} \times 2\text{m}$).

- Công trình bể chứa nước làm mát: Gồm 4 bể xây ngầm với $V = 5\text{m}^3/\text{bể}$.

- Công trình bể nước dập bụi, khí thải lò tải nhiệt dầu: Bể xử lý: $V = 2,5\text{m}^3$, khả năng chứa nước chiếm 60% tương đương $1,5\text{m}^3$; số lượng: 01 bể, bể có kết cấu xây gạch, trát vữa xi măng chống thấm.

* Công trình xử lý nước thải chung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (sinh hoạt + nước từ bể dập bụi) → Bể thu → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → cột lọc áp lực → bể khử trùng → Hệ thống thu gom của cụm công nghiệp.

- Công suất thiết kế hệ thống: $60\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể thu gom TK01.1: $6,28\text{m}^3$; bể thu gom TK01.2: $2,34\text{m}^3$; bể điều hoà TK02: $33,06\text{m}^3$; bể thiếu khí TK03.1: $11,02\text{m}^3$; bể thiếu khí TK03.2: $16,53\text{m}^3$; bể hiếu khí TK04.1: $16,53\text{m}^3$; bể hiếu khí TK04.2:

6,52m³; bể lắng TK05.1: 6,25m³; bể lắng TK05.2: 6,25m³; bể trung gian TK06: 3,04m³; bể khử trùng TK07: 2,34m³; bể bùn TK08: 6,28m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel 280g/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Trang bị cho hệ thống xử lý nước thải thiết bị dự phòng, cụ thể như sau: 01 bơm chìm tại bể thiếu khí (lưu lượng 10m³/h; H 10m; P 0,5kW/1Px220V); 01 bơm nước bùn (Q10m³/h; H 10m; động cơ điện: 0,5Kw/1Px220V/50Hz); 01 máy thổi khí (Model LT65; xuất xứ: Nhật Bản; công suất 140W, P=20kPa; lưu lượng 200lít/phút; điện áp 220V- 1P/50Hz).

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa, nước thải được lưu giữ tại hệ thống bể xử lý, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Căn cứ theo khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì công trình xử lý nước thải của dự án không phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty phần đầu tư và xây dựng Trường Dương (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Lương Điền và là đơn vị vận hành

hệ thống xử lý nước thải tập trung) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Lương Điền.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy.

3.3. Công ty TNHH vật liệu giấy An Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung của Cụm công nghiệp Lương Điền.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 547/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải từ lò tải nhiệt dầu số 1.
- Nguồn số 2: Bụi từ khu vực máy luyện cao su (xử lý bằng túi lọc vải và xả ra xưởng sản xuất).
- Nguồn số 3: Bụi từ hệ thống máy mài đế.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng.

2.1. Dòng bụi, khí thải tương ứng hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải số 1.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X(m): 2317718; Y(m): 569567.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 5.000 m³/h.
- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 16h/24h.

2.2. Dòng bụi, khí thải tương ứng hệ thống xử lý bụi khu vực mài đế.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X(m): 2317763; Y(m): 569476.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 20.000 m³/h.
- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 16h/24h.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, K_p= 0,9, K_v=1,2, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Đối với dòng 1					
1	Lưu lượng	m³/h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm³	216		
3	CO	mg/Nm³	1.080		
4	SO ₂	mg/Nm³	540		

5	NO _x	mg/Nm ³	918		
Đối với dòng 2					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	216		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

1.1.1. Đối với bụi, khí thải phát sinh từ lò tải nhiệt dầu

Khí thải, bụi phát sinh từ lò tải nhiệt dầu: Được quạt hút, hút theo ống dẫn tròn D250, dài 15m vào hệ thống xử lý sau đó thải ra ngoài theo 1 ống thải D500, cao 6m.

1.1.2. Đối với bụi từ khu vực máy luyện cao su

Bụi được quạt hút, hút theo đường ống kẽm D250, dài 10m vào hệ thống lọc bụi túi sau đó khí sạch được thải ra ngoài môi trường xung quanh.

1.1.3. Đối với bụi từ công đoạn mài đế

Bụi phát sinh từ 6 vị trí máy mài được quạt hút, hút theo đường ống kẽm D250, dài 8m/máy vào 6 hệ thống lọc bụi túi sau đó dẫn sang hệ thống xử lý bụi từ quá trình mài đế.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò tải nhiệt dầu

Bụi, khí thải → quạt hút → Cyclone → bể xử lý → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Đường ống: Ống kẽm D250, dài 15m.

+ Cyclone: số lượng: 1 thiết bị; kích thước D 900 mm, cao 1.000 mm, vật liệu: inox 304 dày 3 mm.

+ Bể xử lý: kích thước 1,5mx1,5mx1,38m (2,5m³), khả năng chứa nước chiếm 60% tương đương 1,5m³; số lượng: 1 bể; bể có kết cấu xây gạch, trát vữa xi măng chống thấm.

+ Quạt hút: Mô tơ quạt hút công suất 7,5 kw, lưu lượng: 5.000 m³/h.

+ Đường ống xả nước khi vệ sinh bể bằng ống mạ kẽm, D 60, dài 220 m.

+ Ống khói: D500 mm, chiều cao 6 m; kết cấu bằng tôn dày 3mm.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi từ khu vực máy luyện cao su

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn trộn → đường ống → quạt hút → Bàu lọc tách bụi → thiết bị chứa bụi.

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi

+ Đường ống dẫn: Ống mềm D250, dài 10m.

+ Quạt hút: xuất xứ Trung Quốc, lưu lượng 4.500m³/h; công suất 5,5kw; số lượng: 1 chiếc.

+ Túi vải: Kích thước D500x H 1.000mm; vật liệu vải chống cháy; số lượng 4 túi.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi từ máy mài đế

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi từ mài đế → đường ống → quạt hút → Cyclone → Tháp dập bụi ướt → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi.

+ Đường ống dẫn: Ống mềm D250, dài 8m/máy.

+ Quạt hút: Xuất xứ Trung Quốc, lưu lượng 20.000 m³/h; công suất 25 kw; số lượng: 01 chiếc.

+ Cyclone: Đường kính D840; Chiều cao: 3,763 m.

+ Tháp dập bụi: D1.600mmxH6.000mm.

+ Ống thải: D650mm; c hiệu cao: 10 m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình đã xây dựng.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

- + Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.
- + Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị xử lý, quạt hút.
- + Trang bị các thiết bị dự phòng gồm quạt hút công suất 5.000m³/h để thay thế kịp thời khi thiết bị hỏng.
- Biện pháp khắc phục sự cố:
 - + Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.
 - + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
 - + Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).
 - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).
 - + Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 mẫu khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý bụi mài đế.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1 Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, □ánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân □ịnh chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài

nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH vật liệu giấy An Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 547/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Thiết bị sản xuất tại xưởng sản xuất đế giày nhựa.
- Nguồn số 2: Thiết bị sản xuất tại xưởng sản xuất đế giày cao su.
- Nguồn số 3: Hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tại nhà xưởng sản xuất đế giày nhựa, tọa độ vị trí (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m) 2317696 ; Y(m): 569504.
- Tại nhà xưởng sản xuất đế giày bằng cao su, tọa độ vị trí (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m) 2317715; Y(m): 569536.
- Tại khu vực hệ thống xử lý nước thải, tọa độ vị trí (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X(m) 2317773; Y(m): 569466.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 547/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	30	16 01 06	NH
2	Dầu máy tổng hợp thải	Lỏng	500	17 02 03	NH
3	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	110	18 01 01	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại thành phần nguy hại	Rắn	500	18 01 02	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	50	18 01 03	KS
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	200	18 02 01	KS
	Tổng		1.390		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CT	Ký hiệu phân loại
1	Bavia, đế giày cao su hỏng, bụi cao su	Rắn	22.000	03 02 11	TT
2	Bavia, đế giày nhựa hỏng	Rắn	687	03 02 12	TT-R
3	Bao bì bằng nhựa rách hỏng	Rắn	300	18 01 06	TT-R
4	Bao bì carton hỏng, rách	Rắn	300	18 01 05	TT-R
5	Palet gỗ	Rắn	200	18 01 07	TT-R
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu thoát nước mưa	Bùn	15.000	12 06 10	TT

7	Xi than	Rắn	76.377	04 02 06	TT
8	Cặn từ hệ thống xử lý khí thải	Bùn	360	04 02 08	TT
Tổng			115.224		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 56,16 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 6 thùng chứa loại 120 lít/thùng; bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

- Kho lưu chứa: Diện tích: 20m².

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 12 thùng nhựa, dung tích 30lít/thùng tại các khu xưởng sản xuất.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 100m². Kho chứa ngăn cách với khu vực khác bằng vách ngăn, có cửa ra vào.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 10 thùng loại 20 lít tại nhà ăn, khu vực sản xuất; 3 xe thùng loại 120 lít/thùng có nắp đậy để lưu giữ chất thải.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 547/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.